|  |  |
| --- | --- |
|  | Tháng  1/2025 |

**I/ Tình hình thị trường tháng 12/2024:**

1. *Tổng quan thị trường:*

Thị trường Pakistan trong tháng 12/2025 nổi bật với sản xuất công nghiệp giảm, sản xuất nông nghiệp tăng, xuất khẩu tăng, nhập khẩu tăng. Đồng Rupi tăng giá nhẹ.

Tháng 12/2025 sản xuất công nghiệp giảm 3,73 % so với cùng kỳ năm trước và giảm 19,1 % so với tháng 11/2024.

Tháng 12/2024 đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt 170 triệu USD, giảm 22,37 % so với tháng 11/2024. Dự trữ ngoại hối đạt 11,73 tỷ USD, giảm 2,57 %. Kiều hối đạt 3,08 tỷ USD, tăng 5,84 %. Lạm phát 4,1 %, giảm 16,32 %.

Đồng rupi tăng giá nhẹ 0,11 %. Tỷ giá USD/Rupi tháng 12/2024 là 1 USD = 278,12 ru-pi.

Xuất khẩu tháng 12/2024 đạt 2,92 tỷ USD, tăng 3,04 % so với tháng trước. Từ tháng 7-12/2024 xuất khẩu đạt 16,64 tỷ USD, tăng 11,04 % so với cùng kỳ năm trước.

Nhập khẩu tháng 12/2004 đạt 5,40 tỷ USD, tăng 19,81 % so với tháng trước. Từ tháng 7-12/2024 nhập khẩu đạt 27,84 tỷ USD, tăng 6,52 % so với cùng kỳ năm trước.

Tháng 12/2024 xuất khẩu của Việt Nam sang Pakistan đạt 51.002.397 USD, giảm 3 % so với tháng 11/2024. 12 tháng năm 2024 xuất khẩu đạt 522.377.399 USD, tăng 35 % so với cùng kỳ năm trước.

Tháng 12/2024 nhập khẩu của Việt Nam từ Pakistan đạt 20.485.710 USD, tăng 26 % so với tháng 11/2024. 12 tháng năm 2024 nhập khẩu đạt 327.657.903, tăng 2,8 % so với cùng kỳ năm trước.

*2) Chi tiết thị trường:*

Tháng 12/2024 sản xuất dệt may tăng 1,42 %, than và xăng dầu tăng 9,10 %, dược phẩm tăng 1,71 %, điện tử giảm 14,18 %, khoáng sản phi kim loại giảm 10,24 %, sản phẩm sắt thép giảm 11,27 %, thực phẩm giảm 6,07 %, giấy tăng 3,96 %, ô tô tăng 47,72 %, hóa chất giảm 5,42 %, sản phẩm cao su tăng 2,55, sản phẩm gỗ giảm 8,40 %, thuốc lá giảm 26,14, thiết bị vận tải tăng 39,48 %.

Năng suất nông nghiệp dự kiến ​​sẽ được hưởng lợi từ các sáng kiến ​​của chính phủ và tăng đầu tư vào cơ giới hóa trang trại. Đối với vụ đông xuân 2024-25, lúa mì đã được gieo trên 22,07 triệu mẫu Anh, với sản lượng dự kiến ​​là 27,9 triệu tấn. Việc sử dụng các đầu vào của trang trại đang tiến triển hiệu quả, được hỗ trợ bởi các sáng kiến ​​của chính phủ nhằm nâng cao năng suất nông nghiệp thông qua việc cung cấp hạt giống cải tiến, tín dụng nông nghiệp, máy móc nông nghiệp và phân bón. Trong giai đoạn từ tháng 7 đến tháng 11 năm tài chính 2025, giải ngân tín dụng nông nghiệp đã tăng lên 925,7 tỷ Rupee, tăng 8,5 phần trăm so với mức 853,0 tỷ Rupee cùng kỳ năm ngoái, hỗ trợ mục tiêu hàng năm là 2.572,3 tỷ Rupee. Nhập khẩu máy móc & dụng cụ nông nghiệp đã tăng 42,5 phần trăm lên 69,2 triệu đô la trong giai đoạn từ tháng 7 đến tháng 1 năm tài chính 2025 so với cùng kỳ năm ngoái, cho thấy sự tập trung ngày càng tăng vào cơ giới hóa. Lượng urê tiêu thụ trong vụ Rabi 2024-25 (từ tháng10/2024-tháng 1/2025) đạt 2.449 nghìn tấn (cao hơn 6% so với vụ đông xuân 2023-24) trong khi lượng DAP tiêu thụ là 758 nghìn tấn (cao hơn 17,7% so với vụ Rabi 2023-24).

Từ tháng 7- 12/2024 xuất khẩu nông sản đạt 3,96 tỷ USD, tăng 13,83 % so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu gạo đạt 3,060 nghìn tấn trị giá 1,86 tỷ USD tăng 18,99 % về lượng và tăng 14,50 % về trị giá; Xuất khẩu dệt may đạt 9,08 tỷ USD, tăng 9,67 %; Xuất khẩu dầu và than đạt 271,66 triệu USD, tăng 137,84 %; Xuất khẩu hàng công nghiệp đạt 2,16 tỷ USD, tăng 7,87 %.

Từ tháng 7- 12/2024 nhập khẩu lương thực thực phẩm đạt 3,78 tỷ USD, giảm 4,47 %; Nhập khẩu máy móc đạt 4,17 tỷ USD, tăng 15,69 %; Nhập khẩu phương tiện vận tải đạt 973,63 triệu USD, tăng 15,85 %; Nhập khẩu xăng dầu đạt 8,09 tỷ USD, tăng 1 %; Nhập khẩu dệt may đạt 1,91 tỷ USD, tăng 47,06 %; Nhập khẩu hóa chất đạt 4,48 tỷ USD, tăng 5,83 %; Nhập khẩu sắt thép kim loại mầu đạt 2,17 tỷ USD, tăng 5,14 %.

Các mặt hàng xuất nhập khẩu Việt Nam-Pakistan 12 tháng 2024:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mặt hàng** | **VNXK**  **(USD)** | **STT** | **Mặt hàng** | **VNNK**  **(USD)** |
| 1 | Chè | 106.752.316 | 1 | Vải các loại | 57.212.783 |
| 2 | Xơ, sợi dệt các loại | 109.203.227 | 2 | Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày | 28.467.866 |
| 3 | Hạt tiêu | 26.223.352 | 3 | Xơ, sợi dệt các loại | 10.400.579 |
| 4 | Sắt thép các loại | 173.346 | 4 | Dược phẩm | 10.249.585 |
| 5 | Hàng thủy sản | 9.986.844 | 5 | Bông các loại | 10.406.422 |
| 6 | Cao su | 16.026.169 | 6 | Hàng hóa khác | 210.920.669 |
| 7 | Hạt điều | 8.466.889 |  |  |  |
| 8 | Sắn và các sản phẩm từ sắn | 762.909 |  |  |  |
| 9 | Sản phẩm hóa chất | 11.704.769 |  |  |  |
| 10 | Sản phẩm sắt thép | 1.143.997 |  |  |  |
| 11 | Điện thoại và linh kiện | 128.056.969 |  |  |  |
| 12 | Máy móc thiết bị | 8.912.093 |  |  |  |
| 13 | Phương tiện vận tải | 6.166.029 |  |  |  |
| 14 | Hàng hóa khác | 88.798.491 |  |  |  |
|  | **Tổng cộng:** | **522.377.399** |  | **Tổng cộng:** | **327.657.903** |

**II/ Cảnh báo phòng vệ thương mại, biến động thị trường, các thay đổi về chính sách kinh tế, thương mai:**

Chính phủ Pakistan hủy hợp đồng mua điện với 6 đơn vị sản xuất điện độc lập (IPP). Trước đó chính phủ đã hủy hợp đồng mua điện với 13 IPP trong đó có 8 nhà máy điện tư nhắn sử dụng nhiên liệu là bã mía. Lý do hủy hợp đồng là giá diện của các IPP này cao nhất. Mục đích là giàm giá điện cho người tiêu dùng. Nhằm khuyến khích các IPP cảm kết chạy hết công suất để đảm bảo nguồn cung điện chính phủ Pakistan thỏa thuận trả tiền thưởng (bằng USD) cho các IPP cảm kết chạy hết công suất. Tuy nhiên đầu năm 2024 Bộ trưởng Thương mại tạm quyền Gohar Ejaz đã tố cáo đây là lỗi của chính phủ Pakistan, nếu không sửa sẽ làm cho tình hình kinh tế của Pakistan xấu thêm. Tiến sĩ Gohar Ejaz tiết lộ chính phủ Pakistan trả tiền thưởng nhiều tỷ Rs. cho nhiều IPP mặc dù IPP đó không sản xuất một tý điện nào.

Thủ tướng Pakistan Shehbaz Sharif phát động “kế hoạch kinh tế quốc gia tự lực”” với nội dung chuyển đổi nền kinh tế quốc gia Pakistan trong giai đoạn 2024-2029. Kế hoạch này đề ra mục tiêu xử lý các thách thức chính của nền kinh tế thông qua một khuôn khổ có trọng tâm được gọi là “”5-E””: Xuất khẩu (Exports), Số hóa Pakistan (E-Pakistan), Bình đẳng và phân quyền (Equity and Empowerment), An ninh môi trường, thực phẩm và nước (Environment, Food and Water Security), và năng lượng và hạ tầng (Energy and Infrastructure).

Pakistan bắt đầu cắt giảm thuể nhập khẩu đối với một số mặt hàng nhập khẩu từ Azerbaijan theo hiệp định ưu đãi Thương mại (PTA) Pakistan-Azerbaijan ký tháng 7/2024.

Chính phủ Pakistan tuyên bố bãi bỏ 261 dòng thuế từ 01/01/2025 cho các nước thành viên tổ chức D-8 (Bangladesh, Egypt, Indonesia, Iran, Malaysia, Nigeria, và Turkiye), thể hiện cam kết của Pakistan đối với hiệp định ưu đãi Thương mại (PTA) D-8.

**III/ Dự báo tình hình thị trường tháng 1/2025:**

Sản xuất công nghiệp tăng, sản xuất nông nghiệp tăng. Xuất khẩu tăng, nhập khẩu tăng. Đồng rupi tăng giá.

**IV/ Thông báo:**

*1/ Tìm người bán:*

Nhu cầu: Black pepper

Địa chỉ liên hệ:

Alkay Spices Trader

96 J1 Sunflower scheme, Johar town, Lahore, Pakistan

Mobile/whatsupp: (+92) 3024293088

*2/ Tìm người mua:*

Sản phẩm: All kinds of Textile Products in100% cotton

Địa chỉ liên hệ:

PLANET TEXTILE INDUSTRIES PAKISTAN

Cell # 0092 300 8282705

[mudassar@planet.com.pk](mailto:mudassar@planet.com.pk)

Alternate E-mail: [sales@planet.com.pk](mailto:sales@planet.com.pk)

Website: [www.planet.com.pk](http://www.planet.com.pk/)

**VI/ Thông tin chuyên đề:**

***Thị trường Pakistan:***

Tỷ trọng hàng nhập khẩu từ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Pakistan (số liệu năm 2023)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mặt hàng** | **Pakistan NK** | **NK VN** | **%** |
| **Chương 1:** Động vật sống | 7,386,461 |  | 0.00 |
| **Chương 2:** Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ | 1,250,158 | 2,139 | 0.17 |
| **Chương 3:** Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác | 4,986,434 | 4,450,547 | 89.25 |
| **Chương 4:** Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | 62,646,853 | 14,028 | 0.02 |
| **Chương 5:** Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác | 3,674,046 |  | 0.00 |
| **Chương 6:** Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí | 795,780 |  | 0.00 |
| **Chương 7:** Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được | 1,058,126,388 | 3,745,932 | 0.35 |
| **Chương 8:** Quả và quả hạch (nut) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa | 172,411,562 | 1,217,818 | 0.71 |
| **Chương 9:** Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị | 741,221,943 | 31,135,348 | 4.20 |
| **Chương 10:** Ngũ cốc | 950,539,037 |  | 0.00 |
| **Chương 11:** Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì | 11,559,494 | 38,010 | 0.33 |
| **Chương 12:** Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô | 1,280,822,432 | 842,944 | 0.07 |
| **Chương 13:** Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác | 21,943,654 | 43,077 | 0.20 |
| **Chương 14:** Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác | 30,534,974 | 284,580 | 0.93 |
| **Chương 15:** Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật | 3,278,789,339 |  | 0.00 |
| **Chương 16:** Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác | 310,361 |  | 0.00 |
| **Chương 17:** Đường và các loại kẹo đường | 49,559,355 | 72,286 | 0.15 |
| **Chương 18:** Ca cao và các chế phẩm từ ca cao | 39,640,244 |  | 0.00 |
| **Chương 19:** Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh | 99,359,521 |  | 0.00 |
| **Chương 20:** Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nut) hoặc các phần khác của cây | 25,379,555 | 131,537 | 0.52 |
| **Chương 21:** Các chế phẩm ăn được khác | 100,666,928 | 773,506 | 0.77 |
| **Chương 22:** Đồ uống, rượu và giấm | 5,909,788 |  | 0.00 |